

7.1 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

T T	Chỉ Tiêu	Mã số	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	660	7.431.760.530.271	659.196.592.768	86.742.572.321	128.269.441.158	836.020.821.876	4.558.590.243	1.216.872.584.878	10.363.421.133.515
	- Tăng trong năm:	661	793.669.883.440	34.672.653.696	41.247.560.354	12.117.081.941	258.846.781.707	327.620.684	946.331.718.881	2.087.213.300.703
	+ Hình thành mới trong năm	662	15.593.884.413	4.464.550.533	2.628.179.000	85.000.000	21.362.257.851	0	15.560.049.511	59.693.921.308
	+ Tăng khác	663	778.075.999.027	30.208.103.163	38.619.381.354	12.032.081.941	237.484.523.856	327.620.684	930.771.669.370	2.027.519.379.395
	- Giảm trong năm:	664	103.727.207.190	99.232.856.160	9.288.385.517	53.239.125.706	41.546.106.157	0	156.028.035.569	463.061.716.299
	+ Thanh lý, nhượng bán	665	33.065.173.850	13.460.000	4.339.770.600	0	12.704.324.400	0	68.884.060	50.191.612.910
	+ Giảm khác	666	70.662.033.340	99.219.396.160	4.948.614.917	53.239.125.706	28.841.781.757	0	155.959.151.509	412.870.103.389
	- Số dư cuối năm	667	8.121.703.206.521	594.636.390.304	118.701.747.158	87.147.397.393	1.053.321.497.426	4.886.210.927	2.007.176.268.190	11.987.572.717.919
	Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0	0

	- Số dư đầu năm	668	648.642.931.768	351.734.642.086	45.468.563.317	78.376.513.460	614.158.325.825	3.343.134.239	259.809.021.940	2.001.533.132.635
	- Tăng trong năm:	669	3.492.757.766.926	60.398.957.210	23.079.434.551	10.323.852.708	230.945.924.504	243.104.040	799.790.420.294	4.617.539.460.233
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm	670	3.297.546.983.075	48.615.126.298	17.153.682.060	7.717.814.253	157.939.763.897	243.104.040	92.345.230.558	3.621.561.704.181
	+ Tăng khác	671	195.210.783.851	11.783.830.912	5.925.752.491	2.606.038.455	73.006.160.607	0	707.445.189.736	995.977.756.052
	- Giảm trong năm	672	25.851.697.275	98.894.903.760	5.304.145.370	30.410.239.498	22.103.291.005	0	79.016.518.723	261.580.795.631
	+ Thanh lý, nhượng bán	673	1.920.646.338	0	982.874.290	0	7.696.479.342	0	197.137.000	10.797.136.970
	+ Giảm khác	674	23.931.050.937	98.894.903.760	4.321.271.080	30.410.239.498	14.406.811.663	0	78.819.381.723	250.783.658.661
	- Số dư cuối năm	675	4.115.549.001.419	313.238.695.536	63.243.852.498	58.290.126.670	823.000.959.324	3.586.238.279	980.582.923.511	6.357.491.797.237
	Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số dư đầu năm	678	6.783.117.598.503	307.461.950.682	41.274.009.004	49.892.927.698	221.862.496.051	1.215.456.004	957.063.562.938	8.361.888.000.880
	- Số dư cuối năm	679	4.006.154.205.102	281.397.694.768	55.457.894.660	28.857.270.723	230.320.538.102	1.299.972.648	1.026.593.344.679	5.630.080.920.682